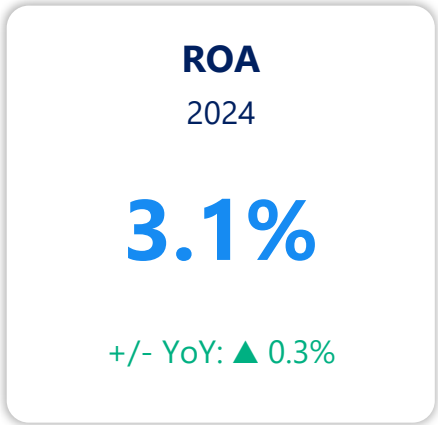
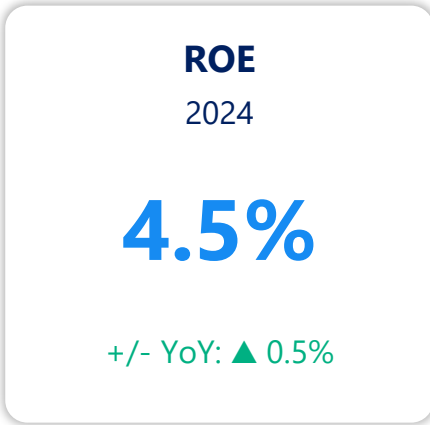
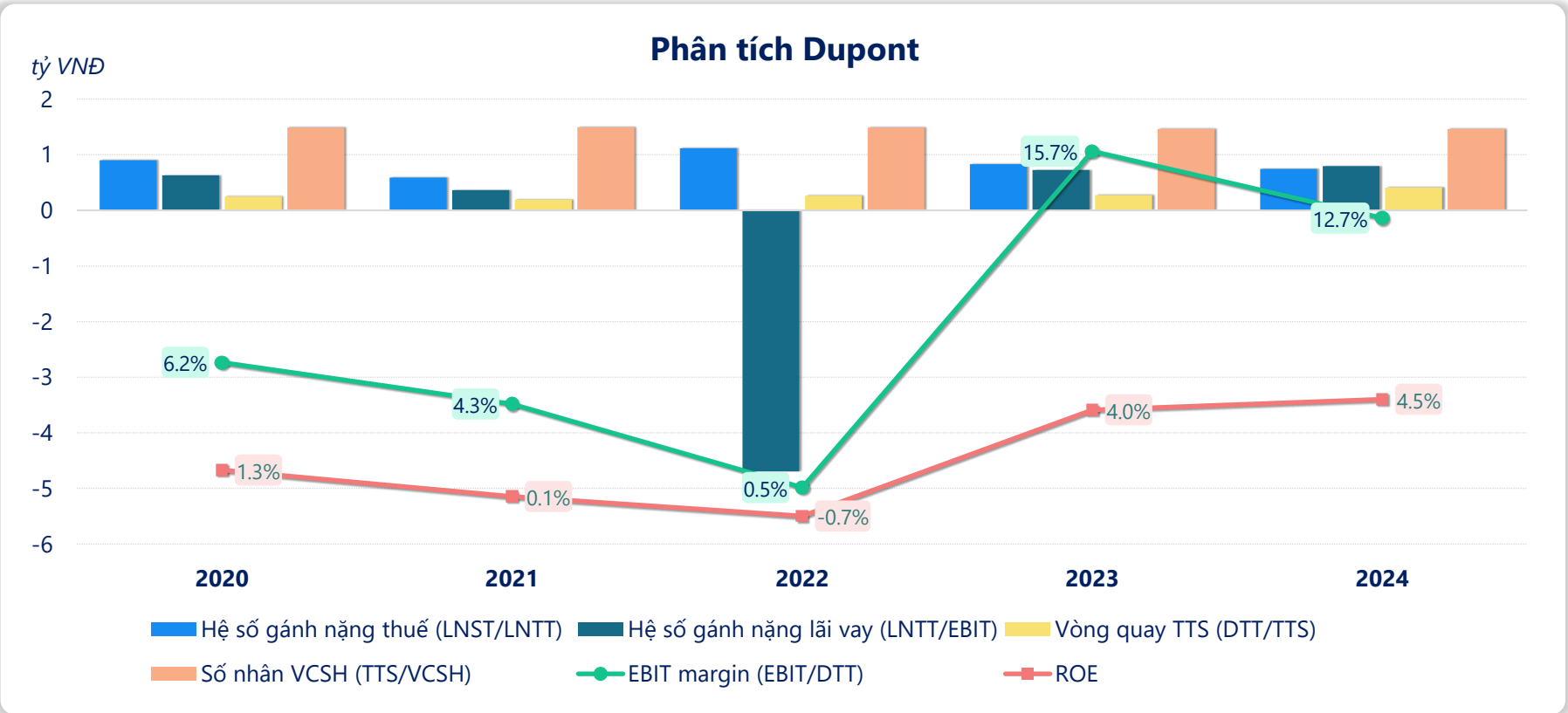
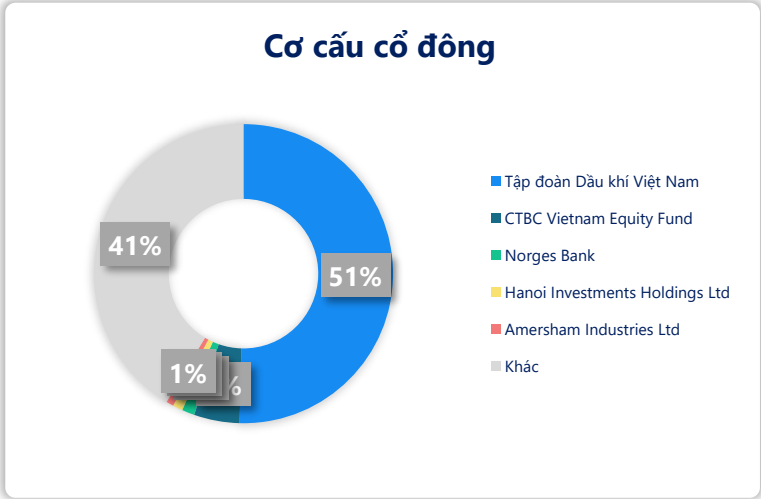


Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (HSX: PVD)

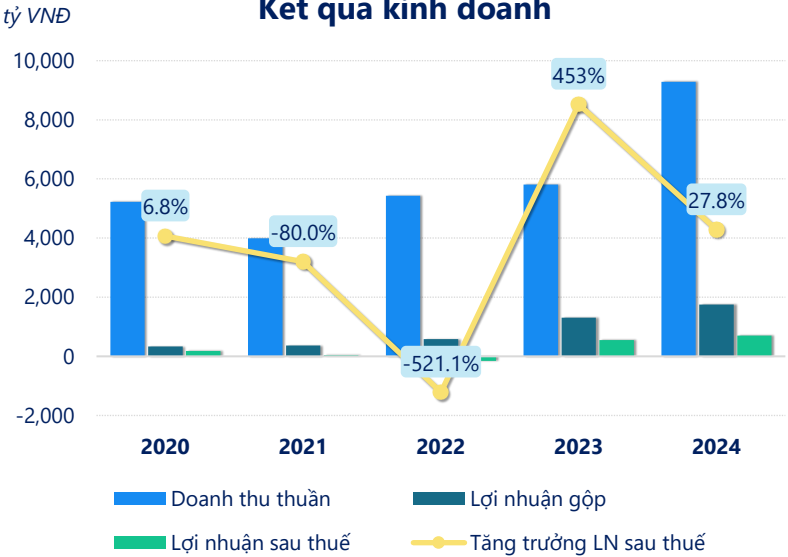
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		23,400
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		23,100 - 34,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		13,008
Số lượng CPLH (CP)		555,880,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,000,160
Sở hữu nước ngoài		8.2%
Beta		1.20
EPS		1,249
P/E		18.7

	YTD	1T	3T	6T
PVD		1.1%	-16.3%	-22.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

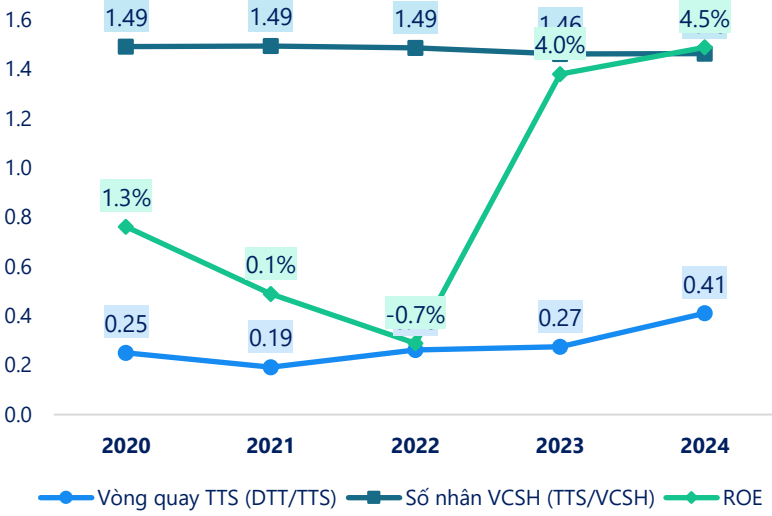


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **12.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.80**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

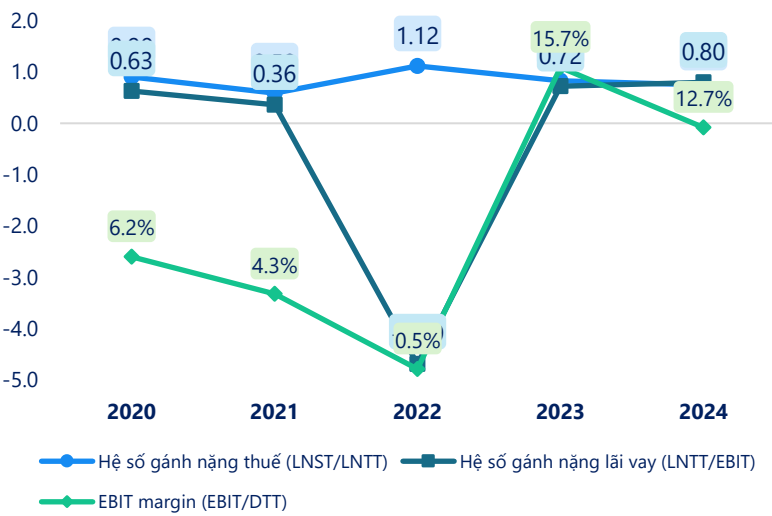
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PVD** ghi nhận doanh thu thuần **9,288** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **698.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 60.0%** và **tăng 27.8%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.51%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

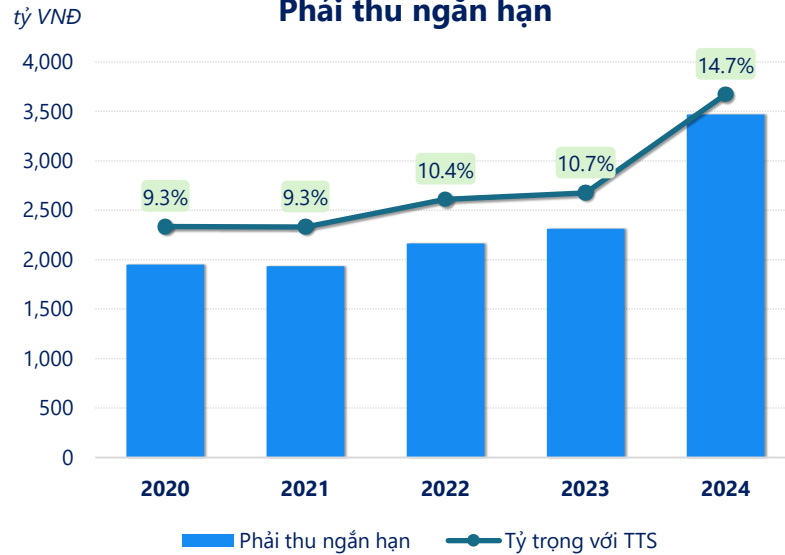


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.41**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.46** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

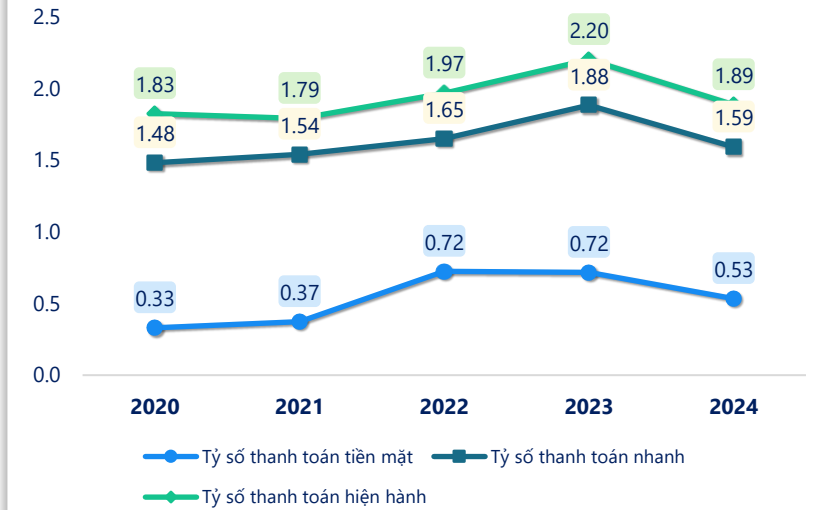
Phải thu ngắn hạn



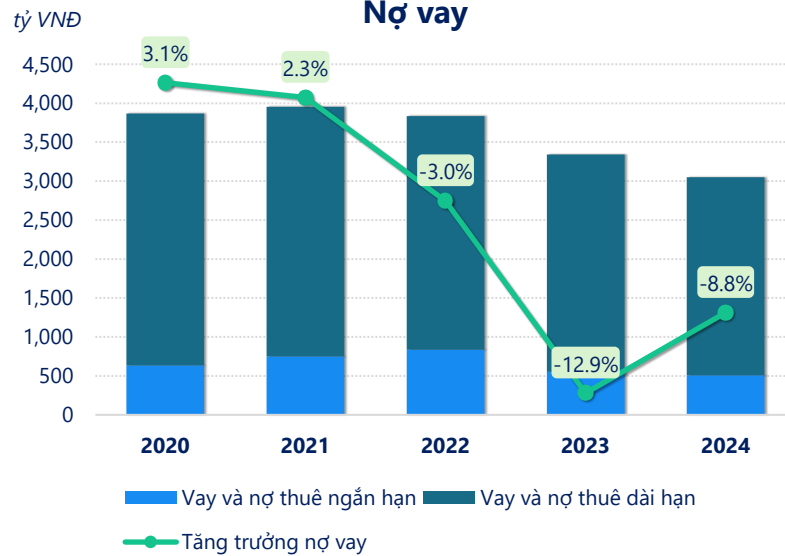
Hàng tồn kho



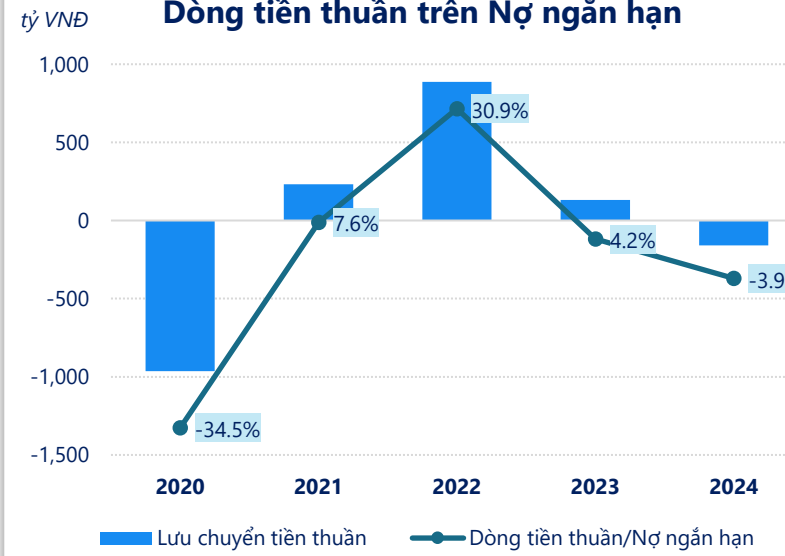
Chỉ số thanh khoản



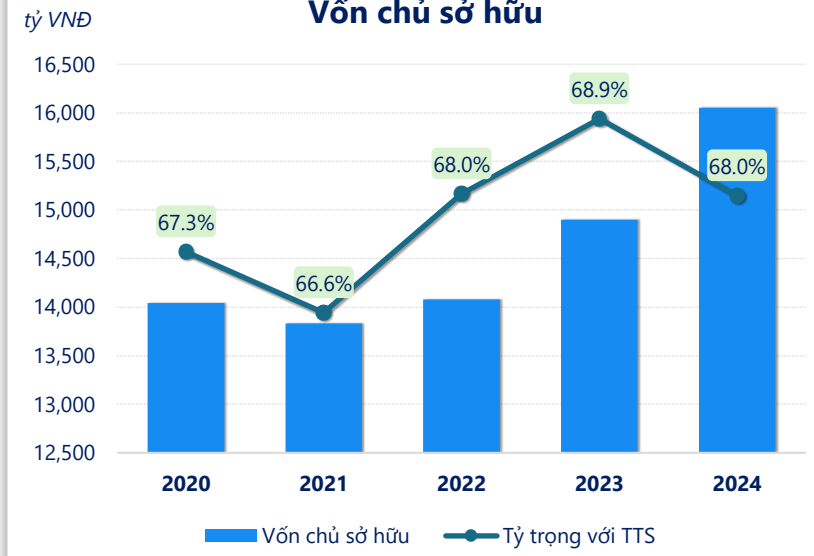
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	23,719	21,633	9.6%
Tài sản ngắn hạn	7,878	6,928	13.7%
Tiền và tương đương tiền	2,253	2,256	-0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	720	1,278	-43.7%
Phải thu ngắn hạn	3,568	2,314	54.2%
Hàng tồn kho	1,209	1,000	20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	128	79.8	60.4%
Tài sản dài hạn	15,841	14,705	7.7%
Phải thu dài hạn	315	104	203%
Tài sản cố định	12,861	13,115	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,217	9.23	13093%
Đầu tư tài chính dài hạn	682	666	2.4%
Tài sản dài hạn khác	766	810	-5.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,669	6,735	13.9%
Nợ ngắn hạn	4,231	3,146	34.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	507	553	-8.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,170	569	106%
Nợ dài hạn	3,438	3,589	-4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,541	2,788	-8.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	16,049	14,898	7.7%
Vốn chủ sở hữu	16,049	14,898	7.7%
Vốn điều lệ	5,563	5,563	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,229	3,995	5,432	5,804	9,288
Giá vốn hàng bán	4,900	3,624	4,854	4,499	7,534
Lợi nhuận gộp	329	371	577	1,305	1,754
Doanh thu HĐTC	157	164	118	134	152
Chi phí TC	201	171	313	392	400
Chi phí lãi vay	119	109	168	250	238
LN trong công ty LKLD	216	104	45.1	66.1	48.7
Chi phí bán hàng	16.4	12.9	17.6	24.1	34.7
Chi phí QLDN	311	386	493	523	600
LN thuần từ HĐKD	174	69.3	-82.9	567	919
Lợi nhuận khác	29.9	-6.75	-55.6	91.2	17.9
LN trước thuế	204	62.5	-139	658	937
Lợi nhuận sau thuế	184	36.8	-155	546	698
LNST của CĐ cty mẹ	186	19.6	-103	585	698

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	164	-376	-83.5	1,616	1,037
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,255	457	1,208	-894	-758
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	127	151	-238	-590	-439
Tiền đầu kỳ	1,890	925	1,131	2,079	2,256
Lưu chuyển tiền thuần	-965	232	886	132	-160
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.32	-26.3	61.7	45.3	107
Tiền cuối kỳ	925	1,131	2,079	2,256	2,203